

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Số: 26-102 /MB - TCKT  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (PVFCCo-PMB) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
  - Mã chứng khoán: PMB
  - Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội
  - Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35378256 Fax: 024.35378255
  - Email: pmb@pvfcco.com.vn Website: http://pmb.vn
- Nội dung thông tin công bố:
  - BCTC quý 4 năm 2025
    - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
    - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
    - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
  - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
    - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):
      - ☐ Có ☐ Không
    - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
      - ☐ Có ☐ Không
    - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):
      - ☐ Có ☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19 /01/2026 tại đường dẫn: <http://pmb.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Mua bán hàng hóa
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*): 914%
- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/12/2025

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *hm*

Nơi nhận;

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2025;
- Giải trình LNST thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



TRƯỞNG PHÒNG TCHC  
Phạm Trần Nguyễn



TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Số: 26-103 /MB - TCKT  
V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC  
Quý 4 năm 2025 thay đổi trên 10% so với  
cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội;

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc (Công ty) giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC quý 4 năm 2025 lãi và chênh lệch tăng hơn 10% so với thực hiện cùng kỳ năm 2024, do một số nguyên nhân sau:

STT	Nội dung	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước	% Tăng (+)/giảm (-)
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	52.033,25	50.865,83	2,30%
	Đạm Phú Mỹ	"	36.289,70	29.261,15	24,02%
	NPK Phú Mỹ	"	8.409,43	5.018,45	67,57%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	4.883,68	5.210,70	-6,28%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	100,00	616,98	-83,79%
	Phân bón tự doanh	"	2.350,45	10.758,55	-78,15%
2	Đơn giá tiêu thụ	Triệu đồng/ Tấn	11,346	9,035	25,57%
	Đạm Phú Mỹ	"	11,288	10,198	10,68%
	NPK Phú Mỹ	"	11,576	11,411	1,44%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	9,373	7,929	18,22%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	12,235	10,700	14,34%
	Phân bón tự doanh	"	15,487	5,205	197,55%
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	608,68	475,40	28,03%
	Đạm Phú Mỹ	"	409,64	298,42	37,27%
	NPK Phú Mỹ	"	97,35	57,27	69,99%
	Phân bón thương hiệu Phú Mỹ	"	45,78	41,32	10,80%
	Đạm Kebo Phú Mỹ	"	1,22	6,60	-81,47%
	Phân bón tự doanh	"	36,40	55,99	-34,99%
	Dịch vụ, tài chính, khác	"	18,29	15,81	15,74%
4	Giá vốn	Tỷ đồng	576,92	452,91	27,38%
5	Chi phí	Tỷ đồng	27,25	22,02	23,75%
6	Lợi nhuận trước thuế	"	4,50	0,46	869,33%
7	Lợi nhuận sau thuế	"	3,60	(0,11)	



Qua bảng so sánh và phân tích cho thấy lợi nhuận sau thuế quý 4/2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024, do một số yếu tố chính sau:

- Đơn giá tiêu thụ các mặt hàng tăng 25,57% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Đạm Phú Mỹ tăng 10,68%; Phân bón tự doanh tăng 197,55%;
- Chi phí bán hàng, quản lý giảm 20,92% so với cùng kỳ năm trước;

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *thm*

Trân trọng.

*Nơi nhận;*

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GD (để b/c);
- Lưu VT, TCKT. *thm*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



**TRƯỞNG PHÒNG TCHC  
Phạm Trần Nguyễn**





**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, HN

Tel: 024.3537 8256 Fax: 024.3537 8255

**Báo cáo tài chính**

Quý IV năm tài chính 2025

Mẫu số: B 01 – DN

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>234.143.364.421</b>	<b>184.250.440.933</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>167.741.043.143</b>	<b>139.841.793.500</b>
1. Tiền	111	V.01	14.761.636.269	46.805.892.580
2. Các khoản tương đương tiền	112		152.979.406.874	93.035.900.920
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.410.274.365</b>	<b>11.056.592.760</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.842.944.173	8.000.483.177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.350.937.465	2.868.064.752
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		216.392.727	188.044.831
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>35.260.342.304</b>	<b>32.943.385.694</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	36.172.305.195	32.943.385.694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(911.962.891)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.731.704.609</b>	<b>408.668.979</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		279.786.603	408.668.979
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.451.918.006	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.902.223.216</b>	<b>8.604.618.874</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>112.000.000</b>	<b>72.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	112.000.000	72.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.385.542.058</b>	<b>3.719.537.224</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>4.385.542.058</b>	<b>3.719.537.224</b>
- Nguyên giá	222		39.727.558.755	43.733.855.700



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.342.016.697)	(40.014.318.476)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		95.613.600	95.613.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.613.600)	(95.613.600)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.404.681.158</b>	<b>4.813.081.650</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.404.681.158	4.813.081.650
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>241.045.587.637</b>	<b>192.855.059.807</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>91.757.712.623</b>	<b>50.424.479.558</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>91.757.712.623</b>	<b>50.424.479.558</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.912.772.078	17.628.905.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.670.245.134	17.824.877.033
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.000.172.280	894.661.304
4. Phải trả người lao động	314		12.735.076.047	5.940.846.092
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		635.993.276	865.113.654
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		17.619.713.842	4.254.622.644
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.183.739.966	3.015.453.740
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

386450  
 NG TY  
 PHÂN  
 N BÓN V  
 HẬT DẦU  
 TIỀN BẮC  
 SIÂY - TP



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>149.287.875.014</b>	<b>142.430.580.249</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>149.287.875.014</b>	<b>142.430.580.249</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>19.255.205.434</b>	<b>12.397.910.669</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.997.910.669	4.664.135.262
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.257.294.765	7.733.775.407
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>241.045.587.637</b>	<b>192.855.059.807</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)

*Thanh*

**Nguyễn Thị Vân Anh**

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

*H*

**Nguyễn Tiến Hưng**

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026



**BÙI TUẤN ANH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC****Địa chỉ:** Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, HN**Tel:** 024.3537 8256      **Fax:** 024.3537 8255**Báo cáo tài chính****Quý IV năm tài chính 2025****Mẫu số: B 02 – DN****DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2025**

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	618.247.787.021	464.920.092.417	2.722.577.364.316	2.195.485.569.778
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.815.214.987	(5.358.365.733)	71.329.157.223	42.173.701.103
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>604.432.572.034</b>	<b>470.278.458.150</b>	<b>2.651.248.207.093</b>	<b>2.153.311.868.675</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	576.920.414.594	452.914.928.256	2.560.028.788.817	2.078.517.114.306
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>27.512.157.440</b>	<b>17.363.529.894</b>	<b>91.219.418.276</b>	<b>74.794.754.369</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.087.940.927	550.022.407	3.105.214.165	1.193.507.668
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	179.375.343	7.534.247	267.028.767	7.534.247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		179.375.343	7.534.247	267.028.767	7.534.247
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		20.945.389.927	16.414.853.788	57.841.353.349	55.493.300.350
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.127.668.101	5.130.910.908	16.294.814.948	15.738.439.852
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>1.347.664.996</b>	<b>(3.639.746.642)</b>	<b>19.921.435.377</b>	<b>4.748.987.588</b>
12. Thu nhập khác	31		3.157.599.950	4.575.264.392	5.556.106.799	8.688.761.540
13. Chi phí khác	32		1.531.709	470.894.222	17.989.829	479.100.127
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3.156.068.241</b>	<b>4.104.370.170</b>	<b>5.538.116.970</b>	<b>8.209.661.413</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.503.733.237</b>	<b>464.623.528</b>	<b>25.459.552.347</b>	<b>12.958.649.001</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	902.078.384	468.534.588	5.286.274.111	3.055.639.823
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-		
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>3.601.654.853</b>	<b>(3.911.060)</b>	<b>20.173.278.236</b>	<b>9.903.009.178</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

**Nguyễn Thị Vân Anh**

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**Nguyễn Tiến Hùng****BÙI TUẤN ANH**



**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>0</b>		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>25.459.552.347</b>	<b>12.958.649.001</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>0</b>		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	0	995.186.944	2.916.576.179
- Các khoản dự phòng	3	0	911.962.891	(2.337.511.010)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	0		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	0	(3.105.214.165)	(1.193.507.668)
- Chi phí lãi vay	6	0	267.028.767	7.534.247
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>24.528.516.784</b>	<b>12.351.740.749</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	0	(21.841.547.792)	8.252.457.615
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0	(3.228.919.501)	(993.838.216)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	0	24.476.204.190	10.037.163.974
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	2.537.282.868	2.332.082.898
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0		
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	(267.028.767)	(7.534.247)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(4.819.560.462)	(834.890.029)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	154.252.631.500	4.320.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(142.818.299.745)	(7.151.327.410)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>0</b>	<b>32.819.279.075</b>	<b>28.306.455.334</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		<b>0</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(1.661.191.778)	(1.422.528.180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	2.035.948.181	507.695.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	3.105.214.165	1.193.507.668
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>3.479.970.568</b>	<b>278.674.943</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		<b>0</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	126.600.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	(126.600.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(8.400.000.000)	(9.600.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>(8.400.000.000)</b>	<b>(9.600.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>0</b>	<b>27.899.249.643</b>	<b>18.985.130.277</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>0</b>	<b>139.841.793.500</b>	<b>120.856.663.223</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>0</b>	<b>167.741.043.143</b>	<b>139.841.793.500</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Vân Anh*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Tiến Hưng*

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2026



BÙI TUẤN ANH

**Nguyễn Thị Vân Anh**

*Nguyễn Tiến Hưng*





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2025

<b>I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp</b>	
1. Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính	
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính	
<b>II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán</b>	
1. Kỳ kế toán năm:	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:	Đồng Việt Nam (VND)
<b>III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng</b>	
1. Chế độ kế toán áp dụng:	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:	BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
<b>IV. Các chính sách kế toán áp dụng</b>	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:	
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:	Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

<b>5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:</b>	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
<b>6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:</b>	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
<b>7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	
<b>8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:</b>	Theo giá trị và thời gian sử dụng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng
<b>9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả</b>	Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác
<b>10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :</b>	hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"
<b>11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả</b>	Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ
<b>12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả</b>	
<b>13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện</b>	
<b>14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:</b>	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay
<b>15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:</b>	
- Doanh thu bán hàng;	Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác	Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	

3288645  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
HÂN BÓN  
A CHẤT DẦU  
MIỄN BẮC  
GIẤY - TP



16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:	Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:	Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu do nó tạo ra
18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

NGƯỜI LẬP BIỂU



**Nguyễn Thị Vân Anh**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



*Nguyễn Tiến Hưng*

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2026



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
GIÁM ĐỐC  
BÙI TUẤN ANH



VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Tiền mặt	310.106.223		54.923.209	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (a)	14.451.530.046		46.750.969.371	
<b>Cộng</b>	<b>14.761.636.269</b>		<b>46.805.892.580</b>	
<i>Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn(a)</i>				
BIDV Ngọc Khánh HN	656.544.184		6.640.710.735	
PVcombank CN Hội Sở	46.641.493		32.175.497	
VCB CN Ba Đình	2.958.208.779		392.913.844	
Agribank Hà Thành	6.254.617.897		16.381.670.679	
VCB CN Thăng Long	489.942.980		8.750.685.487	
Vietinbank CN Đống Anh	4.045.574.713		14.552.813.129	
<b>Cộng (a)</b>	<b>14.451.530.046</b>		<b>46.750.969.371</b>	
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	152.979.406.874		93.035.900.920	
<i>Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
- NH VCB CN Ba Đình	27.979.406.874		23.035.900.920	
- NH Vietinbank	53.000.000.000		30.000.000.000	
- NH BIDV	62.000.000.000		40.000.000.000	
- NH Agribank	10.000.000.000			
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>6.842.944.173</b>		<b>8.000.483.177</b>	
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	6.842.944.173		8.000.483.177	
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	6.108.620.900		7.504.078.987	
Các khoản phải thu khách hàng khác	734.323.273		496.404.190	
- Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.108.620.900	-	7.504.078.987	
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	6.108.620.900		7.504.078.987	
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>216.392.727</b>		<b>188.044.831</b>	
Ngắn hạn: Phải thu về lãi tiền gửi	162.524.669		102.929.236	
Phí nhân hiệu PVN			85.115.595	
Phải thu khác	53.868.058			
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>				
<b>6. Nợ xấu</b>				
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>36.172.305.195</b>	-	<b>32.943.385.694</b>	



	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	121.848.429		116.431.923	
- Hàng hoá	36.050.456.766		32.826.953.771	
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	

52  
CỔ  
C  
HÀ  
A C  
M  
U

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	921.772.000	5.772.209.816	2.788.807.541	543.293.200	38.103.394.755
- Mua trong kỳ	-	-	1.485.225.000	138.939.000	-	1.624.164.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư			0			-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	921.772.000	7.257.434.816	2.927.746.541	543.293.200	39.727.558.755
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	28.077.312.198	597.892.606	3.236.999.439	2.590.412.050	543.293.200	35.045.909.493
- Khấu hao trong kỳ	-	26.951.169	238.645.972	30.510.063	-	296.107.204
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			0			-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	624.843.775	3.475.645.411	2.620.922.113	543.293.200	35.342.016.697
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>						
Tại ngày đầu kỳ	-	323.879.394	2.535.210.377	198.395.491	-	3.057.485.262
Tại ngày cuối kỳ	-	296.928.225	3.781.789.405	306.824.428	-	4.385.542.058

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **33.143.169.461 đồng**

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình



**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu kỳ				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ				46.943.600	48.670.000	95.613.600
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	46.943.600	48.670.000	95.613.600
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.613.600

	Danh mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
11	<b>Chi phí trả trước</b>				
	<b>Ngắn hạn</b>		279.786.603		408.668.979
	- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ dưới 1 năm		260.176.233		9.232.296
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		19.610.370		399.436.683
	<b>Dài hạn</b>		2.404.681.158		4.813.081.650
	- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ		552.602.313		615.398.956
	- Chi phí thuê văn phòng		1.162.685.546		3.507.327.698
	- Chi phí trả trước dài hạn khác		689.393.299		690.354.996
	<b>Cộng</b>		2.684.467.761		5.221.750.629
12	<b>Tài sản khác</b>				
	<b>Ngắn hạn</b>				
	- Thuế GTGT được khấu trừ		1.451.918.006		
	<b>Cộng</b>		1.451.918.006		-
	<b>Dài hạn</b>				
13	<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
		<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
a	Vay ngắn hạn	-	-	-	-
b	Vay dài hạn				
14	<b>Phải trả người bán</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
		<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
	- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)	6.912.772.078	6.912.772.078	17.628.905.091	17.628.905.091
	Công ty TNHH Việt Mỹ		-	2.033.998.630	2.033.998.630
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DU LỊCH MINH VIỆT	900.000.000	900.000.000		-
	Công ty CP Phân bón Phú Quý		-	2.928.868.000	2.928.868.000
	CÔNG TY TNHH MOMENT EVENT	648.999.540	648.999.540		-
	Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phú Long Thành	639.663.154	639.663.154		-
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI LỘC ĐỨC	761.938.499	761.938.499		-
	Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phúc Long	676.099.483	676.099.483		-
	Các khoản phải trả khách hàng khác	3.286.071.402	3.286.071.402	12.666.038.461	12.666.038.461
	- Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)				
	- Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	54.307.030	54.307.030	0	0
	Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	6.102.000	6.102.000	-	-



	Danh mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	41.705.030	41.705.030	-	-
	Công Ty CP Du Lịch Dầu khí Phương Đông	6.500.000	6.500.000		-
15	<b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu kỳ</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
	- Thuế GTGT				-
	- Thuế TNDN	386.624.089	903.610.093	407.206.902	883.027.280
	- Thuế TNCN	58.500.000	220.445.000	161.800.000	117.145.000
	- Thuế môn bài				-
	<b>Cộng</b>	<b>445.124.089</b>	<b>1.124.055.093</b>	<b>569.006.902</b>	<b>1.000.172.280</b>
16	<b>Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Ngắn hạn</b>				
	- Các khoản trích trước khác		635.993.276		865.113.654
	<b>Cộng</b>		<b>635.993.276</b>		<b>865.113.654</b>
		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
17	<b>Phải trả khác</b>				
	<b>Ngắn hạn</b>				
	- Kinh phí công đoàn		12.940.820		23.516.002
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		17.222.029.000		3.000.000.000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		384.744.022		1.231.106.642
	+ Phải trả Nhà phân phối; đối tác		74.716.816		276.271.584
	+ Chi hệ Tổng công ty		-		900.000.000
	+ Phải trả CBNV Công ty		310.027.206		54.835.058
	<b>Cộng</b>		<b>17.619.713.842</b>		<b>4.254.622.644</b>
18	<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>				
19	<b>Trái phiếu phát hành</b>				
20	<b>Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>				
21	<b>Dự phòng phải trả</b>				
22	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
a	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%		20%
b	<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				

**23 - Vốn chủ sở hữu:**

**a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ	120.000.000.000			10.032.669.580	17.445.348.292	147.478.017.872
Lợi nhuận trong kỳ					3.601.654.853	3.601.654.853
Trích các quỹ thuộc vốn CSH						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.791.797.711)	(1.791.797.711)
Tăng vốn góp						-
Chia cổ tức						-
Chi khác						-
Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	-	-	10.032.669.580	19.255.205.434	149.287.875.014



**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**23 Vốn chủ sở hữu**

<b>b</b>	<b>Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	- Vốn góp của Công ty mẹ	90.000.000.000	90.000.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>c</b>	<b>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	<b>Cộng</b>		
<b>d</b>	<b>Cổ tức</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
<b>d</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
<b>e</b>	<b>Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	- Quỹ đầu tư phát triển	10.032.669.580	10.032.669.580
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<b>g</b>	<b>Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b>		
<b>24</b>	<b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
<b>25</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>26</b>	<b>Nguồn kinh phí</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
<b>27</b>	<b>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
	Tài sản thuê ngoài		
	Tài sản nhận giữ hộ (Tấn)	27.275,975	12.534
	Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
	- TSCĐ thuê ngoài		
	- Tài sản khác thuê ngoài		
	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

02  
CỘNG  
CỔ  
ĐÃN  
CHÁ  
HỆ  
GIÁ



VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2025	Quý 4/2024
a	<b>Doanh thu</b>	<b>618.247.787.021</b>	<b>464.920.092.417</b>
	- Doanh thu bán hàng	604.199.450.941	454.239.016.875
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.048.336.080	10.681.075.542
b	<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>3.680.046.539</b>	<b>6.352.282.337</b>
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	3.680.046.539	6.352.282.337
2	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>13.815.214.987</b>	<b>(5.358.365.733)</b>
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	13.815.214.987	(5.358.365.733)
	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV</b>	<b>604.432.572.034</b>	<b>470.278.458.150</b>
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	590.384.235.954	459.597.382.608
	Doanh thu dịch vụ khác	14.048.336.080	10.681.075.542
3	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 4/2025</b>	<b>Quý 4/2024</b>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	575.213.270.399	444.336.920.400
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.464.543.575	9.571.121.919
	- Chi phí thu mua hàng hóa	112.190.673	532.652.414
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	911.962.891	(15.395.780)
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	11.781.552.944	1.510.370.697
	<b>Cộng</b>	<b>576.920.414.594</b>	<b>452.914.928.256</b>
4	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4/2025</b>	<b>Quý 4/2024</b>
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.087.940.927	550.022.407
	<b>Cộng</b>	<b>1.087.940.927</b>	<b>550.022.407</b>
5	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 4/2025</b>	<b>Quý 4/2024</b>
	- Lãi tiền vay	179.375.343	7.534.247
	<b>Cộng</b>	<b>179.375.343</b>	<b>7.534.247</b>
6	<b>Thu nhập khác</b>	<b>Quý 4/2025</b>	<b>Quý 4/2024</b>
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	
	- Các khoản khác	3.157.599.950	4.575.264.392
	+ Quà tặng không thu tiền từ Tổng công ty	3.513.708.000	4.266.480.000
	+ Thu từ dịch vụ khác	(356.108.050)	308.784.392
	<b>Cộng</b>	<b>3.157.599.950</b>	<b>4.575.264.392</b>
7	<b>Chi phí khác</b>	<b>Quý 4/2025</b>	<b>Quý 4/2024</b>
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	1.531.709	470.894.222



	<b>Cộng</b>	<b>1.531.709</b>	<b>470.894.222</b>
<b>8</b>	<b>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 4/2025</b>	<b>Quý 4/2024</b>
	<i>a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	6.127.668.101	5.130.910.908
	<i>b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ</i>	20.945.389.927	16.414.853.788
	<b>Cộng</b>	<b>27.073.058.028</b>	<b>21.545.764.696</b>
<b>9</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 4/2025</b>	<b>Quý 4/2024</b>
	Chi phí nhân công	14.159.486.390	9.161.204.611
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	87.151.678	131.526.800
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	296.107.204	720.995.437
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.838.450.722	13.296.153.844
	Chi phí khác bằng tiền	9.156.405.609	7.807.005.923
	<b>Cộng</b>	<b>39.537.601.603</b>	<b>31.116.886.615</b>
<b>10</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 4/2025</b>	<b>Quý 4/2024</b>
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	902.078.384	468.534.588
	<b>Cộng</b>	<b>902.078.384</b>	<b>468.534.588</b>
<b>11</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Quý 4/2025</b>	<b>Quý 4/2024</b>
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

0-C  
/A  
KHÍ  
C  
HA

**VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
1.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
1.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
1.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

**IX - Những thông tin khác**

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2025

Trả trước cho nhà cung cấp

Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

Khách hàng ứng trước

Cuối kỳ	Đầu năm
22.340.279.163	2.076.468.831
22.340.279.163	2.076.468.831
-	-

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh :

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

NGƯỜI LẬP BIỂU



**Nguyễn Thị Vân Anh**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Nguyễn Tiến Hưng**

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



**GIÁM ĐỐC  
BÙI TUẤN ANH**